Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 41

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:	*Ngày*
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 1 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhựt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Võ Văn Thành Nghĩa được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60858419/17794648/LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thiên Long ("Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 41 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Dương Lê Anthony	Ngô Hồng Sơn
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán	Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1	Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**708.455.808.967**	**630.590.552.930**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***300.375.710.626***	***293.241.297.803***
111	1. Tiền		59.375.710.626	51.241.297.803
112	2. Các khoản tương đương tiền		241.000.000.000	242.000.000.000
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***230.256.150.805***	***177.003.318.760***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	183.069.522.474	165.127.047.179
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	37.057.181.335	8.312.055.266
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	10.129.446.996	3.564.216.315
140	***III. Hàng tồn kho***	***7***	***176.124.799.769***	***157.824.738.453***
141	1. Hàng tồn kho		191.831.224.961	173.652.942.679
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.706.425.192)	(15.828.204.226)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***1.699.147.767***	***2.521.197.914***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.423.930.476	2.090.088.422
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		275.217.291	431.109.492
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**292.273.966.019**	**275.789.511.031**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***90.266.500***	***90.266.500***
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	90.266.500	90.266.500
220	***II. Tài sản cố định***		***143.216.008.961***	***128.679.672.646***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	108.974.509.765	97.398.133.084
222	Nguyên giá		319.878.096.617	303.703.414.595
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(210.903.586.852)	(206.305.281.511)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	34.241.499.196	31.281.539.562
228	Nguyên giá		48.572.163.826	43.572.106.826
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.330.664.630)	(12.290.567.264)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***5.317.059.608***	***5.923.140.901***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.317.059.608	5.923.140.901
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***12***	***130.147.400.000***	***130.391.812.096***
251	1. Đầu tư vào công ty con		109.500.000.000	109.500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.685.000.000	30.685.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.037.600.000)	(9.793.187.904)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***13.503.230.950***	***10.704.618.888***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	3.699.817.664	2.040.297.209
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	9.803.413.286	8.664.321.679
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.000.729.774.986**	**906.380.063.961**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*30 tháng 6 năm 2015*	*31 tháng 12 năm 2014*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**369.460.007.130**	**289.414.793.557**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***336.167.049.529***	***257.474.480.628***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	76.431.065.701	54.532.210.674
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.323.726.483	2.673.168.111
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	18.143.299.288	10.962.853.873
314	4. Phải trả người lao động		7.177.395.721	6.356.088.604
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	20.352.162.660	16.959.284.571
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	42.410.084.753	15.555.002.283
320	7. Vay ngắn hạn	17	166.337.177.668	145.395.888.546
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.992.137.255	5.039.983.966
330	***II. Nợ dài hạn***		***33.292.957.601***	***31.940.312.929***
338	1. Vay dài hạn	17	15.907.952.601	15.967.242.929
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	17.385.005.000	15.973.070.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**19**	**631.269.767.856**	**616.965.270.404**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***631.269.767.856***	***616.965.270.404***
411	1. Vốn cổ phần		267.924.260.000	267.924.260.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*267.924.260.000*	*267.924.260.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.217.023.000	128.217.023.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		78.290.097.498	63.550.321.702
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		156.838.387.358	157.273.665.702
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*85.838.252.669*	*65.882.580.816*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*71.000.134.689*	*91.391.084.886*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.000.729.774.986**	**906.380.063.961**

Bùi Thị Cẩm Loan	Hồ Ngọc Cảnh	Võ Văn Thành Nghĩa
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	470.489.293.108	405.587.998.871
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(6.820.954.262)	(7.367.360.559)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	463.668.338.846	398.220.638.312
11	4. Giá vốn hàng bán		(288.973.774.486)	(263.974.178.395)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		174.694.564.360	134.246.459.917
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	6.726.077.115	3.779.789.895
22	7. Chi phí tài chính	21	(6.920.931.725)	(7.391.038.730)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(4.542.845.373)*	*(6.216.431.648)*
25	8. Chi phí bán hàng	22	(21.409.422.716)	(16.359.965.920)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(60.401.842.083)	(52.899.909.241)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		92.688.444.951	61.375.335.921
31	11. Thu nhập khác	23	1.624.248.530	3.419.897.180
32	12. Chi phí khác	23	(50.000.945)	(96.485.162)
40	13. Lợi nhuận khác	23	1.574.247.585	3.323.412.018
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		94.262.692.536	64.698.747.939
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(22.751.649.454)	(14.500.627.315)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	25.3	1.139.091.607	(92.944.473)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		72.650.134.689	50.105.176.151

Bùi Thị Cẩm Loan	Hồ Ngọc Cảnh	Võ Văn Thành Nghĩa
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**94.262.692.536**	**64.698.747.939**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn		13.544.984.266	13.303.245.661
03	Các khoản dự phòng		122.633.062	(48.293.890)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21	263.056.269	564.237.059
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.706.517.583)	(4.543.273.289)
06	Chi phí lãi vay	21	4.542.845.373	6.216.431.648
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**107.029.693.923**	**80.191.095.128**
09	Tăng các khoản phải thu		(53.288.378.558)	(27.613.029.517)
10	Tăng hàng tồn kho		(18.178.282.282)	(30.418.918.569)
11	Tăng các khoản phải trả		21.561.110.891	47.071.575.115
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		161.126.958	(1.799.413.632)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.647.009.960)	(6.331.105.747)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(15.665.415.388)	(4.015.146.229)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.042.124.948)	(13.586.642.509)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**16.930.720.636**	**43.498.414.040**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(24.218.847.354)	(9.468.230.561)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		971.370.567	1.764.483.046
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.000.000.000)
27	Tiền lãi và cổ tức được chia		6.288.327.955	3.326.441.066
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(16.959.148.832)**	**(7.377.306.449)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		209.681.109.604	209.082.122.176
34	Tiền trả nợ gốc vay		(189.102.714.544)	(208.727.724.820)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(13.393.120.750)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**7.185.274.310**	**354.397.356**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**7.156.846.114**	**36.475.504.947**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**293.241.297.803**	**166.752.863.652**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(22.433.291)	104.835.568
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**300.375.710.626**	**203.333.204.167**

Bùi Thị Cẩm Loan	Hồ Ngọc Cảnh	Võ Văn Thành Nghĩa
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:	*Ngày*
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 1 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.405 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.429 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 tới Công ty được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 30.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất không được khấu hao khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí khi phát sinh.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3.17 *Công cụ tài chính*

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Tiền mặt	349.041.736	594.115.125
Tiền gửi ngân hàng	59.026.668.890	50.647.182.678
Các khoản tương đương tiền (*)	241.000.000.000	242.000.000.000
TỔNG CỘNG	**300.375.710.626**	**293.241.297.803**

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	159.804.518.945	149.946.119.156
Phải thu các bên khác	23.265.003.529	15.180.928.023
TỔNG CỘNG	**183.069.522.474**	**165.127.047.179**

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

5.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Trả trước cho các bên khác	37.057.181.335	6.293.895.122
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Công Nghiệp Tân Tạo	*33.923.107.680*	-
- Dokumental GmbH & Co. KG Schreibfarben	*788.572.271*	*1.884.666.242*
- Các khoản trả trước khác	*2.345.501.384*	*4.409.228.880*
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	-	2.018.160.144
TỔNG CỘNG	**37.057.181.335**	**8.312.055.266**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Ngắn hạn		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.801.418.123	341.561.599
Tạm ứng cho nhân viên	2.074.770.000	645.676.100
Phải thu bảo hiểm xã hội	336.448.468	-
Phải thu khác	916.810.405	2.576.978.616
	10.129.446.996	**3.564.216.315**
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	90.266.500	90.266.500
TỔNG CỘNG	**10.219.713.496**	**3.654.482.815**

7. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	86.182.270.313	74.241.820.690
Thành phẩm	56.735.317.287	51.973.005.084
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.909.505.909	25.884.883.103
Hàng mua đang đi trên đường	20.998.695.149	20.661.310.148
Công cụ, dụng cụ	729.319.436	784.015.120
Hàng hóa	276.116.867	107.908.534
TỔNG CỘNG	**191.831.224.961**	**173.652.942.679**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.706.425.192)	(15.828.204.226)
GIÁ TRỊ THUẦN	**176.124.799.769**	**157.824.738.453**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Số đầu kỳ	(15.828.204.226)	(11.615.913.937)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(5.647.557.136)	(3.028.098.423)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	5.769.336.170	3.068.107.713
Số cuối kỳ	(15.706.425.192)	(11.575.904.647)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	739.902.829	1.669.281.358
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	425.656.525	278.332.563
Công cụ, dụng cụ	258.371.122	142.474.501
	1.423.930.476	**2.090.088.422**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.225.970.164	2.040.297.209
Công nghệ sản xuất	1.473.847.500	-
	3.699.817.664	**2.040.297.209**
TỔNG CỘNG	**5.123.748.140**	**4.130.385.631**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Khuôn*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	70.557.001.326	120.173.246.601	14.871.697.281	7.875.115.752	90.226.353.635	303.703.414.595
Mua trong kỳ	71.764.478	15.821.863.837	-	1.354.718.700	4.940.305.982	22.188.652.997
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	966.957.480	-	-	1.460.029.705	2.426.987.185
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.524.958.964)	-	(33.095.238)	(4.882.903.958)	(8.440.958.160)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	70.628.765.804	133.437.108.954	14.871.697.281	9.196.739.214	91.743.785.364	319.878.096.617
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*273.767.397*	*59.896.622.178*	*6.710.556.917*	*4.193.694.224*	*73.928.055.286*	*145.002.696.002*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	(19.740.956.423)	(87.869.013.917)	(10.023.002.323)	(5.985.873.774)	(82.686.435.074)	(206.305.281.511)
Khấu hao trong kỳ	(1.451.764.838)	(7.105.739.609)	(681.331.797)	(462.334.008)	(2.055.983.848)	(11.757.154.100)
Thanh lý, nhượng bán	-	3.159.477.105	-	33.095.238	3.966.276.416	7.158.848.759
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	(21.192.721.261)	(91.815.276.421)	(10.704.334.120)	(6.415.112.544)	(80.776.142.506)	(210.903.586.852)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	50.816.044.903	32.304.232.684	4.848.694.958	1.889.241.978	7.539.918.561	97.398.133.084
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	49.436.044.543	41.621.832.533	4.167.363.161	2.781.626.670	10.967.642.858	108.974.509.765
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 17)	*8.700.265.775*	*24.910.916.796*	-	*204.553.403*	-	*33.815.735.974*

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	9.847.625.000	33.241.503.426	367.000.000	115.978.400	43.572.106.826
Mua trong kỳ	-	5.000.057.000	-	-	5.000.057.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	9.847.625.000	38.241.560.426	367.000.000	115.978.400	48.572.163.826
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	*3.391.622.733*	*367.000.000*	*115.978.400*	*3.874.601.133*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	(1.175.864.496)	(10.631.724.368)	(367.000.000)	(115.978.400)	(12.290.567.264)
Khấu hao trong kỳ	-	(2.040.097.366)	-	-	(2.040.097.366)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	(1.175.864.496)	(12.671.821.734)	(367.000.000)	(115.978.400)	(14.330.664.630)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	8.671.760.504	22.609.779.058	-	-	31.281.539.562
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	8.671.760.504	25.569.738.692	-	-	34.241.499.196
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 17)	*8.671.760.504*	-	-	-	*8.671.760.504*

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Khuôn đang chế tạo	3.501.801.754	3.313.293.233
Thiết bị đang lắp đặt	1.633.133.677	1.498.222.668
Hệ thống phòng cháy chữa cháy đang lắp đặt	182.124.177	-
Công nghệ chuyển giao đang phát triển	-	1.111.625.000
TỔNG CỘNG	**5.317.059.608**	**5.923.140.901**

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 12.1)*	109.500.000.000	109.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 12.2)*	30.685.000.000	30.685.000.000
TỔNG CỘNG	**140.185.000.000**	**140.185.000.000**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(10.037.600.000)	(9.793.187.904)
ĐẦU TƯ THUẦN	**130.147.400.000**	**130.391.812.096**

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	30 tháng 6 năm 2015		*31 tháng 12 năm 2014*	
	% sở hữu	*Giá trị VNĐ*	*% sở hữu*	*Giá trị VNĐ*
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	100	69.500.000.000	100	69.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100	20.000.000.000	100	20.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	100	10.000.000.000	100	10.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	100	10.000.000.000	100	10.000.000.000
TỔNG CỘNG		**109.500.000.000**		**109.500.000.000**

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 *Đầu tư vào công ty con* (tiếp theo)

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLNTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010. TLNTS có trụ sở chính tại Tầng 2 Lô 9B, Khu đô thị Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309489650 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009. TLTS có trụ sở chính tại số 19 – 21 Lô B, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

12.2 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.685.000.000	30.685.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	(10.037.600.000)	(9.793.187.904)
ĐẦU TƯ THUẦN	**20.647.400.000**	**20.891.812.096**

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	30 tháng 6 năm 2015		*31 tháng 12 năm 2014*	
	Cổ phiếu	*VNĐ*	*Cổ phiếu*	*VNĐ*
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	200.000	25.000.000.000	200.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	500.000	3.565.000.000	500.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	152.000	1.520.000.000	152.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	75.000	600.000.000	75.000	600.000.000
TỔNG CỘNG		**30.685.000.000**		**30.685.000.000**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Phải trả các bên khác	69.416.743.663	50.434.031.393
- Premec SA	*6.666.797.968*	*5.793.997.304*
- Phải trả các bên khác	*62.749.945.695*	*44.640.034.089*
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	7.014.322.038	4.098.179.281
TỔNG CỘNG	**76.431.065.701**	**54.532.210.674**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	31 tháng 12 năm 2014	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*30 tháng 6 năm 2015*
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh 25.2)*	7.210.209.537	22.751.649.454	(15.665.415.388)	14.296.443.603
Thuế nhập khẩu	1.834.832.427	4.328.439.972	(3.799.019.454)	2.364.252.945
Thuế GTGT	967.496.790	23.734.580.185	(23.880.166.844)	821.910.131
Thuế thu nhập cá nhân	950.315.119	7.464.659.857	(7.754.282.367)	660.692.609
TỔNG CỘNG	**10.962.853.873**	**58.279.329.468**	**(51.098.884.053)**	**18.143.299.288**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	6.941.128.529	360.001.000
Lương tháng 13	5.090.302.204	8.900.206.407
Phí bảo trì phần mềm SAP	659.757.771	905.943.155
Chi phí hoạt động văn phòng đại diện	530.325.576	66.937.710
Chi phí lãi vay	393.042.612	497.207.199
Khác	6.737.605.968	6.228.989.100
TỔNG CỘNG	**20.352.162.660**	**16.959.284.571**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Cổ tức phải trả	40.218.904.050	13.423.385.800
Kinh phí công đoàn	633.359.923	695.750.323
Khác	1.557.820.780	1.435.866.160
TỔNG CỘNG	**42.410.084.753**	**15.555.002.283**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*21.334.601.753*	*8.529.841.283*
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*21.075.483.000*	*7.025.161.000*

17. VAY

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 17.1)*	157.359.529.292	139.845.888.546
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 17.2)*	8.977.648.376	5.550.000.000
	166.337.177.668	**145.395.888.546**
Dài hạn		
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 17.2)*	15.907.952.601	15.967.242.929
TỔNG CỘNG	**182.245.130.269**	**161.363.131.475**

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*30 tháng 6 năm 2015*	*Giá trị nguyên tệ*	*Thời hạn trả nợ*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 7, 9 và 10)*
	VNĐ	*Đô la Mỹ*		*(%/năm)*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	69.978.191.149		Từ ngày 9 tháng 9 năm 2015 đến ngày 26 tháng 12 năm 2015	5 - 5,5	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc; máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng
	2.925.750.240	133.920	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2015 đến ngày 28 tháng 9 năm 2015	2,4	
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	37.028.669.496	1.694.909	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2015 đến ngày 28 tháng 10 năm 2015	2 - 2,7	Khoản phải thu, thành phẩm, nhà cửa và vật kiến trúc, và được bảo lãnh bởi Chủ tịch Cô Gia Thọ
	1.147.461.509		Ngày 13 tháng 7 năm 2015	5,32	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	46.279.456.898		Từ ngày 8 tháng 7 năm 2015 đến ngày 29 tháng 12 năm 2015	5 - 5,3	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
TỔNG CỘNG	**157.359.529.292**	**1.828.829**			

Công ty sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

17. VAY (tiếp theo)

17.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*30 tháng 6 năm 2015* *VNĐ*	*Thời hạn trả nợ*	*Lãi suất* *(%/năm)*	*Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 9)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	21.210.600.201	16 lần hàng quý từ ngày 4 tháng 9 năm 2015 đến ngày 4 tháng 6 năm 2019	8 - 8,5	Máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	3.675.000.776	18 lần hàng quý từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 1 tháng 4 năm 2016	8	Máy móc thiết bị
TỔNG CỘNG	**24.885.600.977**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*8.977.648.376*			
Vay dài hạn	*15.907.952.601*			

Công ty sử dụng tiền vay đáp ứng mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là trợ cấp thôi việc phải trả như được trình bày trong Thuyết minh số 3.12.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	232.979.150.000	128.217.023.000	27.587.484.350	24.306.580.906	133.967.662.307	547.057.900.563
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	50.105.176.151	50.105.176.151
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.648.957.500)	(11.648.957.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.828.128.223	5.828.128.223	(11.656.256.446)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.002.757.545)	(8.002.757.545)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.832.000.000)	(1.832.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	232.979.150.000	128.217.023.000	33.415.612.573	30.134.709.129	150.932.866.967	575.679.361.669
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	267.924.260.000	128.217.023.000	33.415.612.573	30.134.709.129	157.273.665.702	616.965.270.404
Trình bày lại (*Thuyết minh số 30*)	-	-	30.134.709.129	(30.134.709.129)	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được phân loại lại)	267.924.260.000	128.217.023.000	63.550.321.702	-	157.273.665.702	616.965.270.404
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	72.650.134.689	72.650.134.689
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(40.188.639.000)	(40.188.639.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.739.775.796	-	(14.739.775.796)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.766.998.237)	(14.766.998.237)
Thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(3.390.000.000)	(3.390.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	267.924.260.000	128.217.023.000	78.290.097.498	-	156.838.387.358	631.269.767.856

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Vốn cổ phần đã góp		
Vốn góp đầu và cuối kỳ	267.924.260.000	232.979.150.000
Cổ tức công bố		
Cổ tức thanh toán bằng tiền	*(40.188.639.000)*	*(11.648.957.500)*
Cổ tức đã trả	(13.393.120.750)	-

19.3 *Vốn cổ phần*

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
	Số lượng cổ phiếu	*Số lượng cổ phiếu*
Cổ phiếu được phép phát hành	26.792.426	26.792.426
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*26.792.426*	*26.792.426*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*26.792.426*	*26.792.426*

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Tổng doanh thu	**470.489.293.108**	**405.587.998.871**
Trong đó:		
Doanh thu từ bán thành phẩm	*454.829.425.244*	*393.529.812.284*
Doanh thu từ bán hàng hóa	*15.659.867.864*	*12.058.186.587*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(6.820.954.262)**	**(7.367.360.559)**
Trong đó:		
Thành phẩm bị trả lại	*(6.803.279.746)*	*(7.350.529.339)*
Hàng hóa bị trả lại	*(17.674.516)*	*(16.831.220)*
Doanh thu thuần	**463.668.338.846**	**398.220.638.312**
Trong đó:		
Doanh thu từ bán thành phẩm	*448.026.145.498*	*386.179.282.945*
Doanh thu từ bán hàng hóa	*15.642.193.348*	*12.041.355.367*
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*368.376.149.590*	*335.100.766.966*
Doanh thu đối với bên khác	*95.292.189.256*	*63.119.871.346*

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.500.656.568	3.577.672.439
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.155.420.547	142.117.456
Cổ tức được chia	70.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG	**6.726.077.115**	**3.779.789.895**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Lãi tiền vay	4.542.845.373	6.216.431.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.870.617.987	618.654.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	263.056.269	564.237.059
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	244.412.096	(8.284.600)
TỔNG CỘNG	**6.920.931.725**	**7.391.038.730**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Chi phí bán hàng	**21.409.422.716**	**16.359.965.920**
- Chi phí tiếp thị và hội chợ	12.039.832.587	9.677.636.476
- Chi phí nhân viên	4.737.719.163	3.172.419.391
- Khác	4.631.870.966	3.509.910.053
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**60.401.842.083**	**52.899.909.241**
- Chi phí nhân viên	38.256.519.938	34.097.769.454
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.466.592.351	8.478.712.026
- Chi phí khấu hao	4.914.840.769	3.966.292.069
- Khác	7.763.889.025	6.357.135.692
TỔNG CỘNG	**81.811.264.799**	**69.259.875.161**

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Thu nhập khác	**1.624.248.530**	**3.419.897.180**
Phí sử dụng phần mềm SAP	646.008.000	646.008.000
Thu từ cho thuê	312.000.000	335.500.000
Nhận bồi thường do hàng hư hỏng	208.053.301	132.144.017
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	135.861.015	905.600.850
Khác	322.326.214	1.400.644.313
Chi phí khác	**(50.000.945)**	**(96.485.162)**
Khác	(50.000.945)	(96.485.162)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.574.247.585**	**3.323.412.018**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.932.158.465	183.100.901.546
Chi phí nhân công	93.053.354.021	85.184.395.095
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	13.544.984.266	13.303.245.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	55.266.908.651	49.048.121.665
TỔNG CỘNG	**380.797.405.403**	**330.636.663.967**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 22% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.847.703.017	14.383.177.395
Chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu kỳ trước	(96.053.563)	117.449.920
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.139.091.607)	92.944.473
TỔNG CỘNG	**21.612.557.847**	**14.593.571.788**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**94.262.692.536**	**64.698.747.939**
Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các chi phí không được khấu trừ	1.474.502.035	1.161.806.005
Thay đổi dự phòng phải trả dài hạn	1.411.935.000	685.901.383
Thay đổi chi phí phải trả	6.954.867.631	(890.932.124)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(59.022.634)	(177.434.843)
Cổ tức nhận được	(70.000.000)	(60.000.000)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(121.779.034)	(40.009.290)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	**103.853.195.534**	**65.378.079.070**
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	**22.847.703.017**	**14.383.177.395**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	7.210.209.537	999.483.379
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu kỳ trước	(96.053.563)	117.449.920
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(15.665.415.388)	(4.015.146.229)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**14.296.443.603**	**11.484.964.465**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3. *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Dự phòng phải trả dài hạn	3.477.001.000	3.514.075.400	(37.074.400)	150.898.304
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.141.285.038	3.482.204.930	(340.919.892)	(8.802.044)
Chi phí phải trả	3.193.682.491	1.663.611.612	1.530.070.879	(196.005.067)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(8.555.243)	4.429.737	(12.984.980)	(39.035.666)
Tài sản thuế hoãn lại	**9.803.413.286**	**8.664.321.679**		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại			***1.139.091.607***	***(92.944.473)***

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
			Giá trị VNĐ	*Giá trị VNĐ*
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Bán thành phẩm	349.371.383.982	316.825.365.017
		Phí sử dụng hệ thống SAP	254.280.000	254.280.000
		Thu từ cho thuê	240.000.000	240.000.000
		Mua hàng	208.138.380	-
		Chi phí thuê kho	-	465.343.380
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	14.321.265.270	13.235.434.240
		Bán thành phẩm	2.605.650.290	2.354.993.620
		Bán hàng hóa	1.331.090.209	2.347.384.405
		Bán tài sản cố định	1.026.243.482	342.727.273
		Phí sử dụng hệ thống SAP	391.728.000	391.728.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	18.971.684.323	1.087.344.039
		Bán thành phẩm	11.355.894.705	9.025.189.281
		Thu từ cho thuê	36.000.000	36.000.000
		Góp vốn	-	3.000.000.000
		Bán công cụ, dụng cụ	-	22.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	3.712.130.404	4.547.834.643
		Thu từ cho thuê	36.000.000	36.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	21.075.483.000	6.108.836.000

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*30 tháng 6 năm 2015*	*31 tháng 12 năm 2014*
			Phải thu (phải trả) VNĐ	*Phải thu (phải trả) VNĐ*
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Bán thành phẩm	148.370.535.310	137.101.260.569
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	5.989.848.047	7.986.343.871
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	2.767.318.994	3.080.633.136
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Bán thành phẩm	2.676.816.594	1.777.881.580
			159.804.518.945	**149.946.119.156**
Trả trước cho người bán				
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	-	2.018.160.144
Phải trả người bán				
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	(5.515.624.765)	(4.054.656.007)
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	(1.473.821.409)	(37.821.842)
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Mua hàng hóa	(24.875.864)	(5.701.432)
			(7.014.322.038)	**(4.098.179.281)**
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	(21.075.483.000)	(7.025.161.000)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết các khoản thù lao và tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và như sau:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Lương và các chi phí liên quan	3.390.000.000	1.994.000.000

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Đến 1 năm	3.603.116.400	4.151.457.855
Từ 1 đến 5 năm	752.545.200	2.356.103.400
TỔNG CỘNG	**4.355.661.600**	**6.507.561.255**

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro nêu trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VNĐ*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VNĐ	+30	(426.872.132)
USD	+100	(399.544.197)
VNĐ	-30	426.872.132
USD	-100	399.544.197
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	+30	(462.667.568)
USD	+100	(327.282.723)
VNĐ	-30	462.667.568
USD	-100	327.282.723

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro giá trị thuần hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua nguyên vật liệu, bán hàng hoá và vay bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua nguyên vật liệu và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ, vì sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở đã trình bày và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty chủ yếu có liên quan đến các bên liên quan, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty theo chính sách của Công ty. Việc đầu tư các khoản tiền nhàn rỗi chỉ được thực hiện với các ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

	Dưới 1 năm	*Từ 1 năm đến 5 năm*	*Tổng cộng*
30 tháng 6 năm 2015			
Các khoản vay	166.337.177.668	15.907.952.601	182.245.130.269
Phải trả người bán	76.431.065.701	-	76.431.065.701
Phải trả khác và chi phí phải trả	15.316.696.936	-	15.316.696.936
TỔNG CỘNG	**258.084.940.305**	**15.907.952.601**	**273.992.892.906**
31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay	145.395.888.546	15.967.242.929	161.363.131.475
Phải trả người bán	54.532.210.674	-	54.532.210.674
Phải trả khác và chi phí phải trả	6.220.667.759	-	6.220.667.759
TỔNG CỘNG	**206.148.766.979**	**15.967.242.929**	**222.116.009.908**

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho, quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn của ngân hàng (Thuyết minh số 17). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty:

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	30 tháng 6 năm 2015		*31 tháng 12 năm 2014*		*30 tháng 6 năm 2015*	*31 tháng 12 năm 2014*
	Nguyên giá	*Dự phòng*	*Nguyên giá*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
Cổ phiếu niêm yết	*3.565.000.000*	*(3.565.000.000)*	*3.565.000.000*	*(3.565.000.000)*	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	*27.120.000.000*	*(6.472.600.000)*	*27.120.000.000*	*(6.228.187.904)*	*20.647.400.000*	*20.891.812.096*
Phải thu khách hàng	23.265.003.529	-	15.180.928.023	-	23.265.003.529	15.180.928.023
Phải thu các bên liên quan	159.804.518.945	-	149.946.119.156	-	159.804.518.945	149.946.119.156
Phải thu khác	1.253.258.873	-	2.576.978.616	-	1.253.258.873	2.576.978.616
Tiền và các khoản tương đương tiền	300.375.710.626	-	293.241.297.803	-	300.375.710.626	293.241.297.803
TỔNG CỘNG	**515.383.491.973**	**(10.037.600.000)**	**491.630.323.598**	**(9.793.187.904)**	**505.345.891.973**	**481.837.135.694**

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*	*30 tháng 6 năm 2015*	*31 tháng 12 năm 2014*
Nợ phải trả tài chính				
Vay	182.245.130.269	161.363.131.475	182.245.130.269	161.363.131.475
Phải trả cho các bên liên quan	7.014.322.038	4.098.179.281	7.014.322.038	4.098.179.281
Phải trả người bán	69.416.743.663	50.434.031.393	69.416.743.663	50.434.031.393
Phải trả khác và chi phí phải trả	15.316.696.936	6.220.667.759	15.316.696.936	6.220.667.759
TỔNG CỘNG	**273.992.892.906**	**222.116.009.908**	**273.992.892.906**	**222.116.009.908**

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và quyết định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

30. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO THÔNG TƯ 200

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của năm nay. Chi tiết như sau:

VNĐ

Chỉ tiêu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)*	*Trình bày lại*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)*
Bảng cân đối kế toán riêng			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.576.978.616	987.237.699	3.564.216.315
Tài sản ngắn hạn khác	987.237.699	(987.237.699)	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	90.266.500	90.266.500
Tài sản dài hạn khác	90.266.500	(90.266.500)	-
Quỹ đầu tư phát triển	33.415.612.573	30.134.709.129	63.550.321.702
Quỹ dự phòng tài chính	30.134.709.129	(30.134.709.129)	-
Phải trả dài hạn khác	15.973.070.000	(15.973.070.000)	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	15.973.070.000	15.973.070.000

VNĐ

Chỉ tiêu	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc Ngày 30 tháng 6 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)*	*Trình bày lại*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc Ngày 30 tháng 6 năm 2014 (được trình bày lại)*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			
Thu nhập khác	3.962.212.417	(542.315.237)	3.419.897.180
Chi phí khác	(638.800.399)	542.315.237	(96.485.162)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ			
Tăng các khoản phải thu	(27.680.188.517)	67.159.000	(27.613.029.517)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	67.159.000	(67.159.000)	-

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 7 tháng 7 năm 2015, Công ty đã phát hành 2.679.038 cổ phiếu thưởng với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành đã được phê duyệt thông qua Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2015/NQ/HĐQT ngày 16 tháng 7 năm 2015.

Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 267.924.260.000 VNĐ lên 294.714.640.000 VNĐ. Vào ngày 31 tháng 7 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh phê duyệt việc tăng vốn điều lệ này.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Bùi Thị Cẩm Loan	Hồ Ngọc Cảnh	Võ Văn Thanh Nghĩa
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2015